

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:43/2020/ HNGĐ-ST

Ngày: 20-11-2020

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Võ Tấn Phước

2/- Ông Nguyễn Văn Miên

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Dương Thục Trinh- kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn H, huyện B, tỉnh Bạc Liêu

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N), sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn H, huyện B, tỉnh Bạc Liêu

(Ông T, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 09 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Trần Thanh T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N) xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống, ông và bà N có 02 đứa con chung tên: Trần T, sinh năm 1984, Trần T1, sinh năm 1988. Hiện cả hai con chung giữa ông và bà N đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông và bà N có tạo lập tài sản chung gồm nhà, đất và các tài sản khác. Ông xác định ông và bà N đã thống nhất thỏa thuận xong về tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông và bà N là do phát sinh mâu thuẫn về suy nghĩ, tính cách, lối sống không hòa hợp, đời sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay.

Nay ra Tòa, ông Trần Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N), về con chung: đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung: Ông và bà N đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông T không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Theo bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N) trình bày: Bà N thống nhất theo trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay bà N đồng ý ly hôn với ông Trần Thanh T, về con chung: đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung: Bà và ông T đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề xuất: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Thanh T
2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.
3. Tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.
4. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Trần Thanh T phải chịu là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N) vắng mặt, nhưng ông T, bà N đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà N thống nhất xác định: Ông T và bà N chung sống với nhau vào năm 1982, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Do ông T và bà N chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy, sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa ông T và bà N. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “ *Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Như vậy, ông T và bà N chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, hiện chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận ông T và bà N là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông T, bà N phát sinh mâu thuẫn về suy nghĩ, tính cách, lối sống không hòa hợp, đời sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, nên ông T yêu cầu ly hôn với bà N. Quá trình làm việc ông T và bà N không có nguyện vọng hàn gắn hôn nhân, đồng thời, bà N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N).

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà N có 02 đứa con chung tên: Trần T, sinh năm 1984, Trần T1, sinh năm 1988. Hiện cả hai con chung giữa ông và bà N đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà N thống nhất xác định đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà N thống nhất xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, ông T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, mục 1, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Thanh T đối với bà Nguyễn Thị Thu N (Nguyễn Thu N).

2/- Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, Ông Trần Thanh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Ông T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010209 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hòa Bình;
- THADS huyện Hòa Bình;
- UBND TT Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Phan Thị Mỹ Xuyên

